

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-10-2019
V/v “Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Vĩ Lê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Đỗ Trường Tam;
2. Nguyễn Văn Luân.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 708/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra **xét xử số 113/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019**, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Tổ 34, ấp Tâm L, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C là bà: Trần Thanh H - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh TN.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Tổ 34, ấp Tâm L, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị H là ông: Đặng Tấn L – Luật sư – Công ty luật Hợp Danh TND thuộc đoàn luật sư tỉnh BL.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng NN&PTNTVN

Trụ sở: Số 02, Láng H, phường Thành C, quận BD, thành phố HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Kh – Chủ tịch Hội đồng thành viên – Người đại diện theo ủy quyền ông Hồ Huy C – chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh.

2. Quỹ tín dụng nhân dân HT.

Trụ sở: QL 22B, ấp Đá H, xã Hiệp T, huyện GD, tỉnh TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng Q – Chủ tịch Hội đồng quản trị – Người đại diện theo ủy quyền ông Trần Thanh T – **chức vụ: Nhân viên.**

3. Ông Võ Bá T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: ấp Tâm L, xã Hiệp T, huyện GD, tỉnh TN.

4. Ông Trương Văn K, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: số 4, tổ 02, ấp BD, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

5. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: ấp Xóm B, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

+ Ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thanh H, bà Trần Thị H, ông Đặng Tấn L, ông Võ Bá T, có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Hồ Huy C, ông Trần Thanh T, chị Nguyễn Thị Cẩm T
ông Trương Văn K có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Trần Thanh H trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H chung sống như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông C yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà H.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Tấn H, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1995; hiện các con đã trên 18 tuổi thành niên và tự lao động sinh sống được, ông C không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu tự vợ chồng thỏa thuận chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng hiện còn nợ:

1. Nợ ông Võ Bá T số tiền mua phân bón tổng cộng là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

2. Nợ ông Trương Văn K số tiền mua phân bón tổng cộng là: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra không còn nợ ai hết do trước khi Tòa án xét xử vợ chồng đã trả xong. ông C yêu cầu bà H có trách nhiệm cùng ông mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung. Ngoài ra ông không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản lời khai ngày 01/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Đặng Tấn L trình bày:

Bà H thống nhất toàn bộ với lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về thời gian chung sống như vợ chồng và ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà H cũng yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng của bà và ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Như ông C trình bày là đúng: Vợ chồng có 02 (hai) con chung như trên và hiện các con đã thành niên tự lao động sinh sống được bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trước đây tại bản tự khai ngày 01/10/2018 bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Đến ngày 20/8/2019 bà H có đơn yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, bà thống nhất cùng ông C là vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Như ông C trình bày là đúng bà thừa nhận hiện vợ chồng còn nợ và đồng ý cùng ông C trả số tiền nợ cho:

1. Ông Võ Bá T số tiền mua phân bón tổng cộng là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

2. Ông Trương Văn K số tiền mua phân bón tổng cộng là: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Bà H thống nhất lời trình bày của ông C và đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ chung cho ông K và ông T. Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng NN&PTNTVN: Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2019 Ngân hàng NN&PTNTVN có văn bản yêu cầu vợ chồng ông C và bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ tín dụng là: 100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 27/3/2019 là: 16.840.000 đồng; Đến ngày 26/9/2019 Ngân hàng NN&PTNTVN có văn bản rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, lý do đã thu hồi nợ xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quỹ tín dụng nhân dân HT: Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2019 Quỹ tín dụng nhân dân HT yêu cầu vợ chồng ông C và bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ tín dụng là: 120.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 02/7/2019 là: 31.636.600 đồng. Đến ngày 03/9/2019 Quỹ tín dụng nhân dân HT có văn bản rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, lý do đã thu hồi nợ xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chị Nguyễn Thị Cẩm T: Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2019 Chị Nguyễn Thị Cẩm T yêu cầu chỉ một mình ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho chị số tiền đặt cọc do ông C còn nợ riêng chị là: 30.000.000 đồng. Đến ngày 28/8/2019 chị Nguyễn Thị Cẩm T có văn bản rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Ông Võ Bá T: Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Bá T yêu cầu vợ chồng ông C và bà H có trách nhiệm trả số tiền còn nợ do mua phân bón và thuốc trừ sâu tổng cộng số tiền là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Tại phiên Tòa hôm nay ông T thống nhất lời trình bày của ông C và bà H. Vì vậy, nay ông yêu cầu ông C có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng, bà H có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng cho ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu tính lãi suất cũng không yêu cầu gì khác.

5. Ông Trương Văn K: Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2018 ông Trương Văn K yêu cầu vợ chồng ông C và bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ do mua phân bón và thuốc trừ sâu nợ gốc là: 41.316.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi xuất là 1,5 %/tháng, tính chung lại là 30 tháng với số tiền lãi là: 18.590.000 đồng. Tổng cộng là: 59.906.000 đồng. Theo ông thì vợ chồng C và H nợ ông số tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật này từ cuối năm 2014 đã chót nợ xong, cho đến nay là trên

04 năm chưa trả tiền; Từ năm 2014 đến nay hàng tháng ông đều có đến đòi nợ vợ chồng ông C bà H, nhưng cả hai vợ chồng ông C bà H cứ hứa hẹn mà không trả, năm 2017 ông có khởi kiện tại Tòa án nhưng do ông C bà H năn nỉ nên ông rút lại đơn kiện, nay ông chỉ tính lãi suất chung quy lại là 30 tháng mà thôi, thực tế thì nhiều hơn. Tại phiên hòa giải ngày 02/7/2019 ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi xuất là ông chỉ tính 0.75%/tháng và tính 30 tháng tương ứng với số tiền lãi là: 9.296.000 đồng và + tiền nợ gốc là: 41.316.000 đồng = 50.612.000 đồng; Nhưng ông yêu cầu lấy số làm tròn tổng cộng cả gốc và lãi là: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Về chi phí xem xét thẩm định và đo đạc định giá tài sản là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Bà H và ông C thống nhất mỗi người chịu 2.000.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng xong. Nên ông C có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng NN&PTNTVN; Quỹ tín dụng nhân dân HT; chị Nguyễn Thị Cẩm T và ông Trương Văn K đều có đơn xin vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H cả hai tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không ai ép buộc. Mặc dù ông bà có đủ điều kiện để kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà H là phù hợp theo quy định Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông C và bà H có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Tấn H, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1995; hiện các con đã trên 18 tuổi thành niên và tự lao động sinh sống được; ông C và bà H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông C và bà H thống nhất tự thỏa thuận chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị H.

[5] Về nợ chung:

5.1 Ông Võ Bá T yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H có trách nhiệm trả cho ông số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); Trong đó ông C có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), bà H có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Ông C và bà H thừa nhận nợ và đồng ý trả số tiền như yêu cầu của ông T.

5.2 Ông Trương Văn K yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H có trách nhiệm trả cho ông số tiền tổng cộng là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông C và bà H thừa nhận nợ và đồng ý trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho ông K.

5.3 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN&PTNTVN.

5.4 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân HT.

5.5 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

[6] Chi phí xem xét thẩm định và đo đạc định giá tài sản là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Bà H và ông C thống nhất mỗi người chịu 2.000.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng xong. Nên ông C có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 2.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Văn C là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bà H có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, 218 và 219 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 440 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H là vợ chồng.

2. *Về con chung*: có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Tấn H, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1995; hiện các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được; ông C và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Ông C và bà H thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị H.

4. *Về nợ chung*:

4.1 Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H thừa nhận nợ và có trách nhiệm trả cho ông Võ Bá T số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); Trong đó ông C có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), bà H có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

4.2 Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H thừa nhận nợ và có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn K số tiền tổng cộng là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

4.3 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN&PTNTVN.

4.4 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân HT.

4.5 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

5. *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn C là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1 Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008207 ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5.2 Hoàn trả cho Ngân hàng NN&PTNTVN số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 2.921.000 đồng theo biên lai thu số 0008996 ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5.3 Hoàn trả cho Quỹ tín dụng dân dân HT số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 3.579.350 đồng theo biên lai thu số 0008799 ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5.4 Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 750.000 đồng theo biên lai thu số 0009231 ngày 23 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án này theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.5 Hoàn trả cho ông Võ Bá T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008347 ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5.6 Hoàn trả cho ông Trương Văn K số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 1.498.000 đồng theo biên lai thu số 0008345 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5.7 Bà Trần Thị H phải chịu 2.750.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008329 ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền là: 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

6. *Về chi phí thẩm định đo đạc định giá tài sản*: Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí thẩm định đo đạc định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện GD;
- THADS huyện GD;
- UBND xã HT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Lê